

Số: /GPMT-UBND

Bình Sơn, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn tại Công văn số 01/CV-XNKBS ngày 29/01/2024 và Công văn số 12/CV-XNKBS ngày 21/03/2024 của Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy Sản xuất và gia công cơ khí; cho thuê nhà xưởng Bình Sơn.

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 425/TNMT ngày 19/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn, địa chỉ tại Khu công nghiệp phía Đông, KKT Dung Quất, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy Sản xuất và gia công cơ khí; cho thuê nhà xưởng Bình Sơn, tại Khu công nghiệp Phía Đông Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Sản xuất và gia công cơ khí; cho thuê nhà xưởng Bình Sơn

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Phía Đông KKT Dung Quất, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300780076 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp đăng ký lần đầu ngày 23/05/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2023.

1.4. Mã số thuế: 4300780076

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công cơ khí; xây dựng nhà xưởng, kho bãi và các công trình phục vụ cho thuê để sản xuất công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án khoảng 25.000m².

- Quy mô:

+ Dự án thuộc nhóm C (dự án có tổng vốn đầu dưới 80 tỷ đồng).

+ Quy mô xây dựng:

- Xưởng gia công cơ khí số 01: diện tích xây dựng 1.530m², 01 tầng, cao 19,1m;

- Xưởng gia công cơ khí số 02: diện tích xây dựng 2.759,08m²; 01 tầng, cao 19,1m;

- Nhà văn phòng: Nhà 02 tầng; diện tích xây dựng: 435,81m²; Tổng diện tích sàn xây dựng: 908,26m²;

- Nhà ăn: Nhà 2 tầng. Diện tích xây dựng: 196,43m²; Tổng diện tích sàn xây dựng: 396,42m²;

- Nhà nghỉ giữa ca (02 nhà, mỗi nhà 2 tầng): Diện tích xây dựng: 209,65 x 2 = 442,50m²; Tổng diện tích sàn xây dựng: 442,50 x 2 = 885m²;

- Nhà để xe, Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng: 312,0m².

- Nhà bảo vệ: Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng: 13,44m²;

- Nhà đặt máy phát điện: Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng: 14,24m².

- Nhà đặt máy nén khí: Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng: 14,24m²;

- Các hạng mục bảo vệ môi trường Bể nước PCCC và nhà đặt bơm: 100,88m²; Bể xử lý nước thải: 138m².

- Tường rào, cổng ngõ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật như cây xanh, giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước,..

+ Công suất hoạt động:

- Sản xuất và gia công cơ khí: khoảng 800 tấn/năm;

- Xây dựng nhà xưởng, kho bãi và các công trình phục vụ cho thuê để sản xuất công nghiệp khoảng 1,2ha. (Hạng mục này Chủ dự án chưa xác định được loại hình hoạt động cho thuê và cam kết không cho thuê đối với loại hình hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất, các loại hình dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi

trường. Đồng thời sẽ tiến hành lập hồ sơ xin cấp phép môi trường trình cấp có thẩm quyền cấp phép theo đúng quy định của pháp luật).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4: Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Bình Trị và đề nghị BQL Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Công ty Cổ phần Thương mại XNK Bình Sơn;
- VP HĐND&UBND huyện: C, PCVP, CV;
- Lưu VT, Website.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ung Đình Hiền

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng
năm 2024 của UBND huyện Bình Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải: Gồm 06 nguồn, cụ thể:**

- + Nguồn số 01: Bể tự hoại từ khu vực nhà nghỉ giữa ca số 1
- + Nguồn số 02: Bể tự hoại từ khu vực nhà nghỉ giữa ca số 2.
- + Nguồn số 03: Bể tự hoại từ khu nhà văn phòng.
- + Nguồn số 04: Bể tự hoại từ khu Nhà xưởng cơ khí và kho vật tư.
- + Nguồn số 05: Bể tự hoại của khu Nhà xưởng cơ khí.
- + Nguồn số 06: Tủ bồn, chậu rửa tay chân, tắm giặt.
- + Nguồn số 07: Tủ bồn rửa của bếp ăn

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dòng thải: 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 20m³/ngày.đêm) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông – KKT Dung Quất, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: 01 vị trí xả nước thải tại hố ga thoát nước nằm ở phía Tây của khu vực dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp phía Đông – KKT Dung Quất.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 108°, múi chiếu 3°): X = 1.698.303,9; Y = 587.021,1

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được đầu nối vào hố ga thoát nước nằm ở phía Tây của khu vực dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KKT Dung Quất theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	120
4	COD	mg/l	1200
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/l	4.8
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ³⁻)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

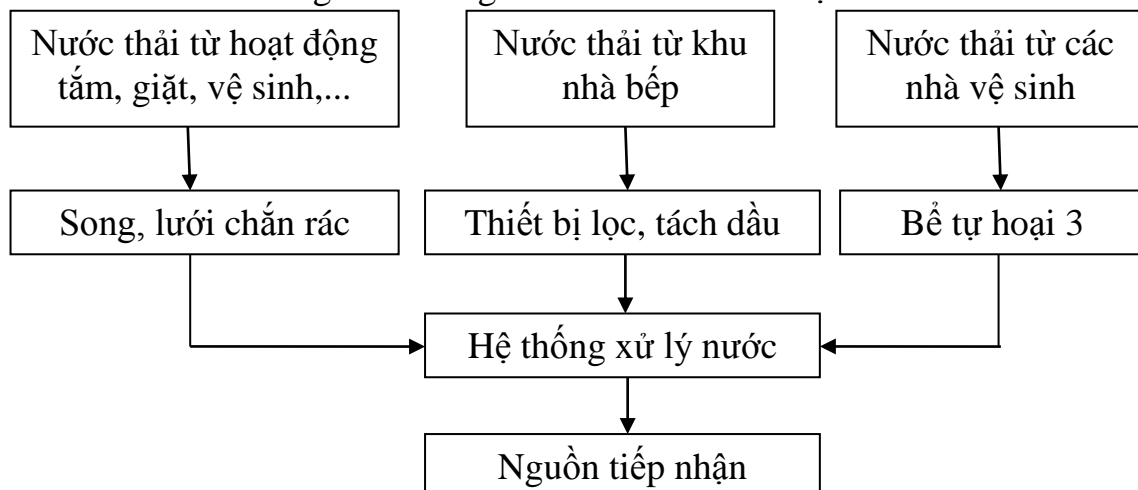
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 → 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các phòng vệ sinh (bê xí, bể tiểu) → thu gom bằng hệ thống ống HDPE Ø200 → Bể tự hoại 3 ngăn xử lý sơ bộ → đưa vào hệ thống xử lý nước thải 20m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bồn, chậu rửa tay chân, tắm giặt, lau rửa sàn nhà,... → thu gom bằng hệ thống ống HDPE Ø200 riêng → đưa vào hệ thống xử lý nước thải 20 m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải 20 m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý.

- Sơ đồ công trình thu gom nước thải sinh hoạt:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra của dự án, Chủ đầu tư sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

Quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh tại Khu vực dự án → Bể thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của KKT Dung Quất nằm dọc theo tuyến đường Võ Văn Kiệt, gần cổng chính vào nhà máy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 20m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học với tần suất 0,5 lít/tuần; Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khi bị sự cố, Công ty phải chủ động phối hợp với đơn vị thi công tiến hành kiểm tra, xác định khâu xảy ra sự cố, bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi hoàn thành thi công xây dựng dự án và lắp đặt máy móc, thiết bị không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 20m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, gồm:

- Vị trí 1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (bể thu gom), tọa độ X (m): 1698424,342; Y(m): 587093,773; (tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 108⁰, múi chiếu 30⁰).

- Vị trí 2: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (bể khử trùng), tọa độ X (m): 1698441,142; Y (m): 587088,142 (tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 108⁰, múi chiếu 30⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B, K=1,2.

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	120
4	COD	mg/l	1200
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/l	4.8
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ³⁻)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải. Báo cáo kết quả sau khi quan trắc cho cơ quan chức năng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi nước thải sau xử lý không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Bình Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh: có 02 nguồn, cụ thể:**

- Nguồn số 01: từ nhà đặt máy phát điện công suất 128KVA (chỉ xả thải khi sử dụng máy phát điện dự phòng).
- Nguồn số 02: Khí phát sinh tại khu vực Nhà bếp
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ ống thoát khí của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Nguồn số 01: Vị trí xả khói từ máy phát điện (chỉ xả thải khi sử dụng máy phát điện dự phòng). Tọa độ X = 1698352; Y = 587127 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108^0 , múi chiều 3^0)
- Nguồn số 02: Vị trí xả khí mùi, ống khí thải chụp hút khói và mùi Nhà bếp. Tọa độ X = X = 1698373; Y = 587035; (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108^0 , múi chiều 3^0).
- Nguồn số 03: Sau ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi. Tọa độ X = 1698442,924; Y = 587091,556; (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108^0 , múi chiều 3^0),

2.2. Dòng khí thải:

- Nguồn số 01: Dòng khí thải sau hệ thống ống xả của máy phát điện công suất 128KVA; (không xử lý, chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện dự phòng)
- Nguồn số 02: tương ứng với ống thải của hệ thống chụp hút mùi phát sinh từ Khu nhà bếp.
- Nguồn số 03: Sau ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $4.500\text{m}^3/\text{h}$;
- Nguồn số 02: lưu lượng $5.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ ($120.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$), lấy theo lưu lượng tối đa của quạt hút mùi tại hệ thống chụp hút mùi của khu nhà bếp.
- Nguồn số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $400\text{m}^3/\text{h}$

2.4. Phương thức xả thải:

- Nguồn số 01: Xả gián đoạn, chỉ xả khi sử dụng máy phát điện.
- Nguồn số 02: Khí sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải chụp hút khí mùi khu vực bếp ăn, chế độ xả gián đoạn tùy theo thời điểm hoạt động nấu ăn tại bếp.
- Nguồn số 03: Xả thải liên tục.

Chất lượng khí mùi trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	Không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
5	NH ₃	mg/Nm ³	50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí mùi từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống chụp hút mùi:

- Khí mùi tại khu vực bếp ăn → Chụp hút khử mùi → Ống dẫn R150 → Quạt hút → Ống khói ra ngoài.

- Công suất quạt 5.000 m³/giờ.

1.2. Mạng lưới thu gom khí mùi từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải

Khí tại các bể của HTXLNT → Hệ thống đường ống → Quạt hút → tháp

hấp thụ → Khí sạch, không mùi

Công suất: 400 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí mùi:

Quy trình vận hành:

+ Hệ thống chụp hút mùi ở bếp: Quạt hút hoạt động tạo ra lực hút để hút khói mùi phát sinh tại khu vực bếp ăn vào hệ thống chụp hút. Tại hệ thống có lớp lọc và chụp hút đóng vai trò như phễu lọc, lọc lại khí, dầu mỡ thừa. Không khí chứa mùi, khói tiếp tục đi vào đường ống dẫn và đưa ra ngoài theo đường ống khói.

+ Hệ thống xử khí của Hệ thống xử lý nước thải: Khí thải lẫn mùi hôi từ vị trí các bể được thu gom qua hệ thống đường ống và được dẫn về hệ thống xử lý mùi hôi dưới tác dụng của quạt hút ly tâm. Sau đó, khí thải và mùi hôi được dẫn về tháp hấp thụ, Tháp hấp phụ sử dụng vật liệu hấp phụ là than hoạt tính, sau khi qua lớp vật liệu khí và mùi hôi sẽ bị giữ lại và khí sạch sẽ được thoát ra bên ngoài.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết bị, lắp đặt sử dụng đúng thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành;

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống, đường ống, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố; định kỳ bảo dưỡng hệ thống hoặc nhanh chóng thay thế thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 3**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Bình Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** có 02 nguồn, cụ thể:

- Nguồn số 01: Xưởng gia công cơ khí số 1.
- Nguồn số 02: Xưởng gia công cơ khí số 2.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh:

+ Nguồn số 1: Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 : X = 1698.473; Y=587.060.

+ Nguồn số 2: Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 : X = 1698.398; Y=587.096.

+ Nguồn số 3: Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0 : X = 1698.352; Y=587127.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

– Giá trị cho phép tại nơi làm việc), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Quy chuẩn so sánh
1	55	45	Khu vực đặc biệt	QCVN 26:2010/BTNMT
2	70	55	Khu vực thông thường	
3	85		-	QCVN 24:2016/BYT

3.2. Độ rung:

TT	Giá trị (dB)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để cải thiện môi trường không khí.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị
- Có giải pháp chống rung, giảm ồn cho các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn để giảm sự lan truyền của tiếng ồn ra môi trường bên ngoài, đảm bảo quy chuẩn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A của Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.4. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng
năm 2024 của UBND huyện Bình Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng Kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	5
2	Hộp mực in	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	2
3	Pin phế thải	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	4
4	Giẻ lau dính dầu	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	5
5	Bao bì chứa hóa chất	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	5
6	Dầu nhớt thải	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03	NH	200
7	Thùng phuy chứa dầu nhớt	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	100
8	Than hoạt tính	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	200
		Tổng khối lượng			521

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt là khoảng 70 kg/ngày. Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu như sau: chất hữu cơ từ thức ăn thừa, vỏ hoa quả;

giấy thải các loại; bao bì nilon thải các loại; chai nhựa, vỏ lon nước các loại,...; Rác từ hoạt động khu văn phòng.

1.3. Chất thải rắn sản xuất: Chất thải từ hoạt động gia công cơ khí, kho xuất nhập hàng hóa. Tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh khoảng 2 tấn sắt, thép vụn/tháng.

1.4. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Mã chất thải 120610): Khối lượng 2592 kg/năm. Lưu chứa trong bể tự hoại ba ngăn và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải làm bằng bê tông, cốt thép có nắp đậy.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa, thùng phuy có nắp đậy, dung tích từ 50 – 100 lít, khả năng lưu chứa khoảng 50 – 100 kg chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m² có kích thước: 3x4m

- Thiết kế cấu tạo: Khu vực chứa riêng xây tường gạch bao kín, mái che, nền bê tông.

2.1.3. Đối với lưu giữ bùn thải:

+ Bể chứa bùn kích thước LxBxH = 2 x 1 x 2m.

+ Kết cấu: BTCT.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Đối với CTR sinh hoạt: các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 và 240 lít; khả năng lưu chứa 75 – 150 kg chất thải

+ CTR sản xuất (sắt, thép vụn): thu gom, phân loại và bố trí các thùng chứa đặt tại các vị trí phát sinh chất thải trong khu vực phân xưởng. Sau đó được tập kết về khu vực lưu chứa thông thường để tận dụng sản xuất hoặc bán phế liệu.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích lưu chứa: 12m².

+ Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông, tường gạch, mái che kín.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, sự cố cháy nổ và đảm bảo an toàn cho người lao động.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Bình Sơn)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Trường hợp các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định pháp luật tại văn bản mới.

5. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt./.

